

Số. 5.26./TB – BODK
V/v Công bố BCTC bán niên đã được soát xét
năm 2025.

Phú Mỹ, ngày 12 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên đã được soát xét năm 2025 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam.
 - Mã chứng khoán: PVB.
 - Địa chỉ: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh.
 - Điện thoại: 02543.924456 Fax: 02543.924455.
 - Email: thongtin@pvcoating.vn Website: www.pvcoating.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên đã được soát xét năm 2025.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 12/08/2025 tại đường dẫn: <https://pvcoating.vn/thong-tin-co-dong.html>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong báo cáo bán niên đã được soát xét năm 2025. Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận: *lab*

- Như trên;
- HĐQT Cty;
- Lưu VT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên 2025.
- VB giải trình số 527/BODK-TCKT.

Người thực hiện công bố thông tin
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phương Cảo



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 2B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37

00
C
C
C
T
1128
ÔNG
TINH
M T
LOI
ỆT N
ĐA -

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 2B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Tường Định	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phương Cảo	Thành viên
Ông Trịnh Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Trần Đăng Thuyết	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Ngọc	Thành viên độc lập
Ông Lê Hồng Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2025)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Phương Cảo	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Giám đốc

Ban Kiểm Soát

Ông Lê Đức Hòa	Trưởng Ban
Bà Tô Thị Huyền	Thành viên
Bà Phạm Thị Ánh Tuyết	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 2B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Phương Cảo
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

Số: 0175 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 13 tháng 02 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập nêu trên, với báo cáo soát xét đề ngày 07 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		730.072.370.092	414.523.887.957
I. Tiền	110	4	33.401.978.413	11.703.240.641
1. Tiền	111		33.401.978.413	11.703.240.641
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	110.000.000.000	210.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		110.000.000.000	210.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		329.369.076.802	78.386.998.011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	299.537.528.579	62.106.200.087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	30.953.777.180	17.966.353.448
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.549.781.547	3.777.984.370
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(7.672.010.504)	(5.463.539.894)
IV. Hàng tồn kho	140	10	212.873.179.944	100.686.374.908
1. Hàng tồn kho	141		228.504.281.099	116.317.476.063
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.631.101.155)	(15.631.101.155)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.428.134.933	13.747.274.397
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.638.217.728	776.255.495
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.180.237.086	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	9.609.680.119	12.971.018.902
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.950.828.787	39.443.229.883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	33.712.173
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	-	33.712.173
II. Tài sản cố định	220		36.985.212.423	27.711.149.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	36.894.170.756	27.711.149.601
- Nguyên giá	222		623.069.430.127	609.698.915.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(586.175.259.371)	(581.987.766.289)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	91.041.667	-
- Nguyên giá	228		3.226.397.400	3.131.397.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.135.355.733)	(3.131.397.400)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	22.292.593
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	22.292.593
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.965.616.364	11.676.075.516
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	7.839.396.133	7.341.530.878
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	3.126.220.231	4.334.544.638
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		778.023.198.879	453.967.117.840


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		375.605.578.154	72.183.469.954
I. Nợ ngắn hạn	310		365.150.973.739	68.784.804.743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	94.213.812.225	43.200.894.175
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	38.954.944.545	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	52.278.091	1.421.043.686
4. Phải trả người lao động	314		11.728.952.404	7.032.061.854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.786.610.507	8.049.172.104
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		315.640.248	311.442.307
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.613.157.810	2.527.980.039
8. Vay ngắn hạn	320	20	203.460.514.781	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	6.191.573.591	5.157.847.041
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.833.489.537	1.084.363.537
II. Nợ dài hạn	330		10.454.604.415	3.398.665.211
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	10.454.604.415	3.398.665.211
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		402.417.620.725	381.783.647.886
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	402.417.620.725	381.783.647.886
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.999.980.000	215.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.850.000.000	9.850.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	2.228.422.895
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.021.930.064	14.653.507.169
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		149.545.710.661	139.051.737.822
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		124.521.737.822	124.525.125.538
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		25.023.972.839	14.526.612.284
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		778.023.198.879	453.967.117.840


Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu


Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng


Nguyễn Phương Cảo
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	25	340.544.897.737	187.191.077.536
2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10=01)	10		340.544.897.737	187.191.077.536
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	26	289.868.039.900	140.422.287.402
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.676.857.837	46.768.790.134
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.217.247.799	1.932.130.409
6. Chi phí tài chính	22	29	5.425.482.051	1.135.482.667
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.335.985.344	1.135.482.667
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	21.414.454.819	14.038.651.029
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		27.054.168.766	33.526.786.847
9. Thu nhập khác	31	31	2.539.607.423	187.553.447
10. Chi phí khác	32		140.160	72.734
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.539.467.263	187.480.713
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.593.636.029	33.714.267.560
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	3.361.338.783	7.617.632.312
14. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	1.208.324.407	(874.778.800)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.023.972.839	26.971.414.048
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.159	912


 Mai Thị Hương Quỳnh
 Người lập biểu


 Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Phương Cảo
 Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	29.593.636.029	33.714.267.560
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.191.451.415	3.017.382.252
Các khoản dự phòng	03	10.298.136.364	3.439.765.125
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.847.651.013	118.443.297
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.620.630.137)	(1.794.673.737)
Chi phí lãi vay	06	2.335.985.344	1.135.482.667
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	46.646.230.028	39.630.667.164
Thay đổi các khoản phải thu	09	(280.854.667.039)	158.381.411.182
Thay đổi hàng tồn kho	10	(112.186.805.036)	27.655.456.565
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	84.256.787.620	(7.452.388.835)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.359.827.488)	715.270.092
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.995.745.281)	(1.135.482.667)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.640.874.000)	(848.680.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(273.134.901.196)	216.946.253.501
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(14.126.026.164)	(1.194.231.500)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	130.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.499.561.645	2.476.591.546
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	91.373.535.481	1.282.360.046


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	206.460.514.781	50.782.397.870
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.000.000.000)	(136.226.739.423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	203.460.514.781	(85.444.341.553)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	21.699.149.066	132.784.271.994
Tiền đầu kỳ	60	11.703.240.641	34.535.992.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(411.294)	(267.695.817)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	33.401.978.413	167.052.568.456


Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu


Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng


Nguyễn Phương Cảo
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 22 tháng 4 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013 theo Quyết định số 624/QĐ-SGDHN ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“PVN”)). PVN là doanh nghiệp Nhà nước, có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 153 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 140 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống;
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ;
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí;
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa;
- Thi công các công trình xây dựng; và
- Kinh doanh bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bọc ống và dịch vụ kiểm tra thử nghiệm vật liệu, sản phẩm bọc ống trong ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí thuê đất, chi phí cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích

kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác chưa chi nhưng đã phát sinh và được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng của dịch vụ bọc ống liên quan trực tiếp đến việc bọc ống được thực hiện cho từng công trình, hạng mục được hoàn thành, bàn giao trong kỳ căn cứ theo tỷ lệ phần trăm được quy định trong từng hợp đồng.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào giá gốc tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm giá gốc tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều bên trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, các công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân nắm giữ vị trí quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát), những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc bên liên kết này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	350.797.285	147.141.943
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.051.181.128	11.556.098.698
	33.401.978.413	11.703.240.641

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	110.000.000.000	110.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,2%/năm đến 4,7%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã dùng một số khoản tiền gửi để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng ngoài bên liên quan	5.583.101.168	23.377.493.739
Công ty TNHH Năng lượng xanh và Tái tạo Phương Nam	-	9.055.800.000
Khác	5.583.101.168	14.321.693.739
b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	293.954.427.411	38.728.706.348
	299.537.528.579	62.106.200.087

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng số 277-2024/PTSC-SWEPC/HD ký ngày 25 tháng 12 năm 2024 về việc bọc ống thép cho dự án Lô B - Ô Môn (Tuyến bờ) với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mewah Technology Supply & Services	20.248.449.000	-
Haeusler Tech AG	-	15.458.472.000
Khác	10.705.328.180	2.507.881.448
	30.953.777.180	17.966.353.448

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	6.549.781.547	3.777.984.370
a1. Phải thu ngắn hạn khác ngoài bên liên quan	2.533.490.675	3.777.984.370
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	773.452.053	3.652.383.561
Tạm ứng cho nhân viên	292.420.000	13.090.000
Phải thu khác	1.467.618.622	112.510.809
a2. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	4.016.290.872	-
b. Phải thu dài hạn khác	-	33.712.173
Ký cược, ký quỹ	-	33.712.173
	6.549.781.547	3.811.696.543

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	Trên 3 năm	4.860.698.667	-	4.860.698.667	Trên 3 năm
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	602.841.227	-	602.841.227	Trên 3 năm	602.841.227	-	602.841.227	Trên 3 năm
Công ty TNHH Đầu tư Sông La	2.546.465.080	1.273.232.540	1.273.232.540	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.546.465.080	2.546.465.080	-	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Việt Á Châu	1.870.476.140	935.238.070	935.238.070	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.870.476.140	1.870.476.140	-	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
	9.880.481.114	2.208.470.610	7.672.010.504		9.880.481.114	4.416.941.220	5.463.539.894	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	178.418.450.405	(15.631.101.155)	110.783.051.507	(15.631.101.155)
Công cụ, dụng cụ	920.116.002	-	591.595.085	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.165.714.692	-	4.942.829.471	-
	228.504.281.099	(15.631.101.155)	116.317.476.063	(15.631.101.155)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	6.638.217.728	776.255.495
Chi phí cải tạo, sửa chữa	2.756.184.118	178.570.031
Chi phí thuê đất	1.341.795.000	-
Chi phí bảo hiểm	789.850.792	520.305.464
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	59.766.667
Khác	1.750.387.818	17.613.333
b. Dài hạn	7.839.396.133	7.341.530.878
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.735.586.209	4.984.674.383
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	3.103.809.924	2.356.856.495
	14.477.613.861	8.117.786.373

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.117.786.373	5.706.215.170
Tăng trong kỳ/năm	12.458.330.721	12.141.492.568
Phân bổ trong kỳ/năm	(6.098.503.233)	(9.729.921.365)
Số dư cuối kỳ/năm	14.477.613.861	8.117.786.373

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	109.737.592.549	409.188.005.282	86.531.984.544	3.313.050.997	928.282.518	609.698.915.890
Mua trong kỳ	1.503.853.560	5.098.319.000	-	270.333.455	-	6.872.506.015
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.348.008.222	2.150.000.000	-	-	-	6.498.008.222
Số dư cuối kỳ	115.589.454.331	416.436.324.282	86.531.984.544	3.583.384.452	928.282.518	623.069.430.127
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	92.985.728.034	399.751.072.843	85.270.903.000	3.148.349.895	831.712.517	581.987.766.289
Khấu hao trong kỳ	2.523.334.267	1.474.931.848	101.733.564	77.503.403	9.990.000	4.187.493.082
Số dư cuối kỳ	95.509.062.301	401.226.004.691	85.372.636.564	3.225.853.298	841.702.517	586.175.259.371
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	16.751.864.515	9.436.932.439	1.261.081.544	164.701.102	96.570.001	27.711.149.601
Tại ngày cuối kỳ	20.080.392.030	15.210.319.591	1.159.347.980	357.531.154	86.580.001	36.894.170.756

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 499.334.525.066 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 496.039.127.666 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 278.697.495.118 VND và 0 VND cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Thuyết minh số 20).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	3.131.397.400
Mua trong kỳ	95.000.000
Số dư cuối kỳ	3.226.397.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	3.131.397.400
Khấu hao trong kỳ	3.958.333
Số dư cuối kỳ	3.135.355.733
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	91.041.667

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 3.131.397.400 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.131.397.400 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngoài bên liên quan	88.712.071.995	88.712.071.995	43.163.394.175	43.163.394.175
Mewah Technology Supply & Seviles	25.616.892.606	25.616.892.606	-	-
Haeusler Tech AG	17.137.386.556	17.137.386.556	29.526.721.997	29.526.721.997
Công ty TNHH Minh Việt	8.785.964.658	8.785.964.658	10.037.745	10.037.745
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Nam Anh	6.292.106.190	6.292.106.190	1.803.743.780	1.803.743.780
Ventura IOT Sdn Bhd	4.008.067.220	4.008.067.220	-	-
Công ty TNHH Giao nhận Sky Queen	4.004.727.297	4.004.727.297	86.640.800	86.640.800
Các đối tượng khác	22.866.927.468	22.866.927.468	11.736.249.853	11.736.249.853
b. Phải trả người bán là các bên liên quan chủ yếu	5.501.740.230	5.501.740.230	37.500.000	37.500.000
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)				
	94.213.812.225	94.213.812.225	43.200.894.175	43.200.894.175

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn ngoài bên liên quan	407.762.959	-
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	38.547.181.586	-
	38.954.944.545	-

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản lỗ tính thuế chưa được sử dụng	3.126.220.231	4.334.544.638
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.126.220.231	4.334.544.638

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phát sinh/phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.250.021.503	20.113.371.251	21.363.392.754	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	12.971.018.902	-	3.361.338.783	-	9.609.680.119	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	171.022.183	637.359.156	756.103.248	-	52.278.091
Các loại thuế khác	-	-	906.882.791	906.882.791	-	-
	12.971.018.902	1.421.043.686	25.018.951.981	23.026.378.793	9.609.680.119	52.278.091

(*) Số dư phải thu thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế điều chỉnh liên quan đến giá trị quyết toán của dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn - Giai đoạn 1. Theo Quyết định số 2288/QĐ-CTBRV ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Cục thuế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết khiếu nại của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam, theo đó Công ty được chấp nhận xuất hóa đơn điều chỉnh giảm doanh thu của năm 2020 và được kê khai căn trừ thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020 vào các năm tiếp theo.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.446.370.444	8.049.172.104
Lãi vay phải trả	340.240.063	-
	<u>4.786.610.507</u>	<u>8.049.172.104</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.066.099.824	1.326.587.342
Phải trả chi phí an sinh xã hội (*)	809.428.932	809.428.932
Phải trả cổ tức cho cổ đông	98.604.000	98.604.000
Phải trả ngắn hạn khác	639.025.054	293.359.765
	<u>2.613.157.810</u>	<u>2.527.980.039</u>

- (*) Số dư thể hiện khoản phải trả liên quan đến chi phí an sinh xã hội được Công ty sử dụng cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên. Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt việc sử dụng khoản chi phí này.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (i)	-	-	103.807.545.673	3.000.000.000	100.807.545.673	100.807.545.673
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (ii)	-	-	51.827.074.601	-	51.827.074.601	51.827.074.601
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (iii)	-	-	31.125.894.507	-	31.125.894.507	31.125.894.507
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (iv)	-	-	19.700.000.000	-	19.700.000.000	19.700.000.000
	-	-	206.460.514.781	3.000.000.000	203.460.514.781	203.460.514.781

Trong đó phải trả về đi vay ngắn hạn là các bên liên quan - - 31.125.894.507 31.125.894.507
(Chi tiết Thuyết minh số 34)

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu được cấp theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24.111.12/2024-HĐCVHM/NHCT880-PVB ngày 25 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 200 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực đến ngày 15 tháng 12 năm 2025. Khoản vay được thế chấp bằng:

- Hợp đồng tiền gửi số 880/2025/88558 ngày 02 tháng 01 năm 2025 theo Hợp đồng thế chấp số 25.111.01/2025/HĐBĐ/NHCT880-PVB ngày 09 tháng 01 năm 2025 với tổng giá trị là 20 tỷ VND;
- Tài sản cố định là Hệ thống máy móc thiết bị bao gồm dây chuyền phủ ngoài 3L và dây chuyền phủ bê tông CWC của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 25.111.02/2025/HĐBĐ/NHCT880 với nguyên giá và giá trị định giá lần lượt là 278.697.495.118 VND VND và 89.137.000.000 VND; và
- Quyền tài sản từ Hợp đồng số 277-2024/PTSC-SWEPC/HD ký ngày 25 tháng 12 năm 2024 về việc bọc ống thép cho dự án Lô B Ô Môn (Tuyến bờ) với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị là 200 tỷ VND.

Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này là 100.807.545.673 VND với lãi suất 5,8%/năm.



- (ii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu được cấp theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/2930448/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 90 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực đến ngày 30 tháng 11 năm 2025. Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2025/HĐTG.760.2930448 ký ngày 3 tháng 01 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2025/2930448/HĐBĐ với số tiền là 10 tỷ VND; và
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2023/HĐTG.760.2930448 ký ngày 20 tháng 6 năm 2023 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/2930448/HĐBĐ ngày 02 tháng 12 năm 2024 với số tiền là 20 tỷ VND.
- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này là 51.827.074.601 VND với lãi suất 6,6%/năm.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu được cấp theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 54/2024/HĐTD/PVB-BVT ngày 25 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 200 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 13/2021/HĐTG/PVCOATING-PVB.KHDN ký ngày 18 tháng 01 năm 2021 và các phụ lục đính kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 26/2022/HĐBĐ-PVB-CNBRVT ký ngày 21 tháng 02 năm 2022 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi kèm theo với số tiền là 20 tỷ VND;
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 162/2023/HĐTG/PVCOATING-PVB.KHDN ký ngày 20 tháng 7 năm 2023 và các phụ lục đính kèm theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 185/2023/HĐBĐ-PVB-CNBRVT ký ngày 26 tháng 8 năm 2023 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi kèm theo với số tiền là 20 tỷ VND.
- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này là 31.125.894.507 VND với lãi suất 7%/năm.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu được cấp theo hợp đồng tín dụng số 24PM-KB99/HĐTD ngày 26 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 20 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 24PM-KB99/HĐCC ngày 26 tháng 12 năm 2024 với tổng giá trị là 10 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này là 19.700.000.000 VND với lãi suất 6%/năm.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng bảo hành công trình		
Ngắn hạn	6.191.573.591	5.157.847.041
Dài hạn	10.454.604.415	3.398.665.211
	16.646.178.006	8.556.512.252

Dự phòng bảo hành công trình phản ánh các khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện với thời hạn bảo hành từ 12 đến 48 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng từ 2% đến 5% giá trị doanh thu của dự án thực hiện.

Biến động về dự phòng phải trả trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ/năm	8.556.512.252	5.134.933.174
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ/năm	10.507.212.295	3.616.553.495
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(2.417.546.541)	(194.974.417)
Số cuối kỳ/năm	16.646.178.006	8.556.512.252

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Số dư đầu kỳ	215.999.980.000	9.850.000.000	-	16.881.930.064	126.675.121.538	369.407.031.602
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	26.971.414.048	26.971.414.048
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Khác	-	-	-	-	4.000	4.000
Số dư cuối kỳ	215.999.980.000	9.850.000.000	-	16.881.930.064	151.496.539.586	394.228.449.650
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ	215.999.980.000	9.850.000.000	2.228.422.895	14.653.507.169	139.051.737.822	381.783.647.886
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	25.023.972.839	25.023.972.839
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	-	10.140.000.000	(10.140.000.000)	-
Thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Khác	-	-	(2.228.422.895)	2.228.422.895	-	-
Số dư cuối kỳ	215.999.980.000	9.850.000.000	-	27.021.930.064	149.545.710.661	402.417.620.725

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 4.000.000.000 VND, thưởng Ban điều hành là 390.000.000 VND, và trích Quỹ Đầu tư phát triển là 10.140.000.000 VND.

(**) Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện đầu tư xây dựng mở rộng nhà xưởng, mua sắm trang thiết bị, máy móc, phương tiện với số tiền lũy kế là 7.894.343.325 VND từ nguồn Quỹ Đầu tư phát triển.



Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
Cổ phiếu phổ thông	21.599.998	21.599.998
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
Cổ phiếu phổ thông	21.599.998	21.599.998

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 22 tháng 4 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 VND, tổng số cổ phiếu là 21.599.998 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	114.340.000.000	52,94	114.340.000.000	52,94
Các cổ đông khác	101.659.980.000	47,06	101.659.980.000	47,06
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	100

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài – Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký hợp đồng cho thuê kho bãi tại đường số 2B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh) theo hợp đồng cho thuê số 220/2024/DVK/TMHĐ-PV Coating với thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày 16 tháng 10 năm 2024. Theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	1.060.036.364	1.060.036.364
Trên 1 năm đến 5 năm	1.413.381.818	1.943.400.000
	2.473.418.182	3.003.436.364

Tài sản thuê ngoài – Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo Hợp đồng thuê đất số 17/HĐ.TLĐ/IZICO ngày 06 tháng 11 năm 2009 với diện tích thuê 70.000 m² tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh) với thời hạn thuê là 24 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	2.531.550.000	2.531.550.000
Trên 1 năm đến 5 năm	10.126.200.000	10.126.200.000
Trên 5 năm	10.970.050.000	12.235.825.000
	23.627.800.000	24.893.575.000

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	955,24	32.403,06
Euro (EUR)	419,27	354,60

Vật tư nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ống thép (Ống)	16.321	1.482

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bọc ống dầu khí bao gồm dịch vụ bọc ống liên quan đến trực tiếp việc xây dựng đường ống. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chủ yếu liên quan đến cung cấp dịch vụ bọc ống dầu khí. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 25 và số 26.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động cung cấp dịch vụ bọc ống và các dịch vụ khác của Công ty chủ yếu đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

25. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ dịch vụ bọc ống	333.144.533.377	172.534.006.846
Doanh thu từ dịch vụ lắp đặt dây chuyền, sơn ống và dịch vụ khác	7.400.364.360	14.657.070.690
	340.544.897.737	187.191.077.536

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan chủ yếu
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)

	334.666.401.159	175.740.190.575
--	------------------------	------------------------

26. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ bọc ống	286.217.631.845	129.110.523.321
Giá vốn dịch vụ lắp đặt dây chuyền, sơn ống và dịch vụ khác	3.650.408.055	11.311.764.081
	289.868.039.900	140.422.287.402

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.797.092.442	26.195.134.810
Chi phí nhân công	28.812.721.778	24.855.213.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.191.451.415	3.017.382.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.770.596.143	77.102.073.744
Chi phí dự phòng	12.715.682.905	3.634.316.400
Chi phí khác	6.217.835.257	5.277.161.127
	355.505.379.940	140.081.281.923

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.749.271.958	1.794.673.737
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	467.975.841	19.013.375
Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	-	118.443.297
	3.217.247.799	1.932.130.409
Trong đó:		
Doanh thu tài chính phát sinh từ các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.047.303.961	1.195.483.011

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.335.985.344	1.135.482.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	242.256.988	-
Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	2.847.239.719	-
	5.425.482.051	1.135.482.667
Trong đó:		
Chi phí tài chính phát sinh từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	150.702.813	425.582.769

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.352.759.038	8.286.986.201
Chi phí công cụ, dụng cụ	952.353.443	824.170.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	183.195.300	145.652.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.767.764.616	2.542.859.184
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	2.208.470.610	(27.719.258)
Chi phí khác bằng tiền	1.949.911.812	2.266.702.479
	21.414.454.819	14.038.651.029

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	2.417.546.541	166.832.017
Thu nhập khác	122.060.882	20.721.430
	2.539.607.423	187.553.447

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.361.338.783	7.617.632.312
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.361.338.783	7.617.632.312

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	29.593.636.029	33.714.267.560
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ:		
Chuyển lỗ	(12.786.942.117)	-
Cộng:		
Các khoản điều chỉnh khác	-	4.373.894.000
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	16.806.693.912	38.088.161.560
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	16.806.693.912	38.088.161.560
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	3.361.338.783	7.617.632.312

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.208.324.407	(874.778.800)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.208.324.407	(874.778.800)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không còn lỗ tính thuế có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	25.023.972.839	26.971.414.048
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(2.000.000.000)
Trừ: Số tiền thưởng Ban điều hành (VND)	-	(195.000.000)
Trừ: Số tiền trích Quỹ Đầu tư phát triển (VND)	-	(5.070.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	25.023.972.839	19.706.414.048
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.159	912

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành, Quỹ Đầu tư phát triển cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 do Đại hội đồng Cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2025. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thì chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

Trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước

Trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành, và Quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ trước (Đã báo cáo)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	26.971.414.048	26.971.414.048
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.000.000.000)	-
Thưởng Ban điều hành (VND)	(195.000.000)	-
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (VND)	(5.070.000.000)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	19.706.414.048	26.971.414.048
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	912	1.249

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là "Tập đoàn Dầu khí Việt Nam")	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty cùng Chủ sở hữu
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	334.666.401.159	175.740.190.575
Tổng Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	171.758.280.760	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	131.282.008.992	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	27.858.609.802	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	3.110.866.214	-
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	535.635.391	527.121.868
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	121.000.000	174.913.068.707
	-	300.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp	27.920.413.138	2.520.483.420
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	15.090.127.500	1.166.107.420
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	6.751.697.050	-
Viện dầu khí Việt Nam	3.694.390.000	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.227.160.213	1.155.721.455
Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	491.169.100	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	443.725.452	148.654.545
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là "Tập đoàn Dầu khí Việt Nam")	133.733.823	50.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	88.410.000	-
Nhận gốc vay	31.125.894.507	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	31.125.894.507	-
Lãi tiền gửi	1.047.303.961	1.195.483.011
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.047.303.961	1.195.483.011
Lãi vay	150.702.813	425.582.769
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	150.702.813	425.582.769

Tổng thù lao, thu nhập của một số vị trí chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, và Kế toán trưởng hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Bùi Tường Định	350.386.118	316.738.358
Ông Trần Đăng Thuyết	308.115.954	289.781.902
Ông Trịnh Hải	87.469.092	-
Ông Vũ Tuấn Ngọc	60.000.000	48.000.000
Ông Lê Hồng Hải	40.000.000	48.000.000
Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Phương Cảo	330.320.960	297.730.600
Bà Nguyễn Thị Huyền	280.746.996	262.825.446

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Đức Hòa	268.407.641	262.825.446
Bà Tô Thị Huyền	30.000.000	24.000.000
Bà Phạm Thị Ánh Tuyết	30.000.000	24.000.000
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Văn Quang	268.407.641	262.825.446

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.606.331	47.890.366
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	46.606.331	47.890.366
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	40.000.000.000	40.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	293.954.427.411	38.728.706.348
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	134.101.580.712	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	114.755.778.332	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	21.368.362.019	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	18.265.166.454	33.265.166.454
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	4.860.698.667
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	602.841.227	602.841.227
Phải thu ngắn hạn khác	4.016.290.872	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	3.110.866.214	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	905.424.658	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	38.547.181.586	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	30.680.105.151	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	7.867.076.435	-
Phải trả người bán ngắn hạn	5.501.740.230	37.500.000
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	4.644.043.060	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	483.240.150	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	195.616.620	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	108.230.000	37.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	70.610.400	-
Vay ngắn hạn	31.125.894.507	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	31.125.894.507	-

35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê khu đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ theo quy định của pháp luật hiện hành. Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 2.768.504.644 VND (kỳ trước: 0 VND) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 773.452.053 VND (kỳ trước: 1.017.972.602 VND) là số tiền lãi của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong kỳ chưa thực thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 340.240.063 VND (kỳ trước: 0 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025